

# Lesson Overview

## Reporting



Imagine that you've just come back from a meeting, and your colleague asks you to report back orally on the content of it.

How will you report to him/her?

### Useful language

	Words and Expressions	Meaning
<b>Meeting Purpose &amp; Problem</b>		
1	We gathered to address [meeting purpose & problem]	Chúng tôi tập hợp lại để giải quyết [mục đích và vấn đề của cuộc họp]
2	a significant problem that's been affecting our team's productivity	một vấn đề quan trọng đang ảnh hưởng đến năng suất của nhóm chúng tôi
3	a pressing issue that's been bothering us lately	một vấn đề cấp bách đang khiến chúng tôi bận tâm gần đây
<b>Problem Description</b>		
5	It seems we've been facing [problem]. [problem description].	Có vẻ như chúng tôi đang phải đối mặt với [vấn đề]. [Mô tả vấn đề].
6	some serious communication issues	một số vấn đề về giao tiếp nghiêm trọng
7	Team members are often not on the same page about project details, and it's causing delays and confusion.	Các thành viên trong nhóm thường không thống nhất về các chi tiết của dự án và điều này gây ra sự chậm trễ và nhầm lẫn.

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
8	some conflicts or disagreements within the team	một số xung đột hoặc bất đồng trong nhóm
9	There was a growing disagreement among team members about how to approach a critical project, and it's affecting our team's productivity and cohesion.	Sự bất đồng ngày càng tăng giữa các thành viên trong nhóm về cách tiếp cận dự án và điều đó ảnh hưởng đến năng suất cũng như sự gắn kết của nhóm chúng tôi.
10	the persistent issue of missed project deadlines	vấn đề về thời hạn của dự án liên tục bị chậm trễ
11	It's causing a lot of stress and affecting our client relationships.	Nó gây ra rất nhiều căng thẳng và ảnh hưởng đến mối quan hệ với khách hàng của chúng tôi.
<b>Discussion of Solutions</b>		
12	Some suggested [solution 1], while others proposed [solution 2].	Một số đề xuất [giải pháp 1], trong khi những người khác đề xuất [giải pháp 2].
13	more frequent status updates	cập nhật trạng thái thường xuyên hơn
14	using a project management tool to centralize information	sử dụng công cụ quản lý dự án để tập trung thông tin lại
15	implement more effective communication channels and conflict resolution training for the team	triển khai các kênh liên lạc hiệu quả hơn và đào tạo giải quyết xung đột cho nhóm
16	planning regular team-building activities to improve cohesion	lên kế hoạch cho các hoạt động xây dựng nhóm thường xuyên để nâng cao sự gắn kết
17	regular progress check-ins	kiểm tra tiến độ thường xuyên

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
18	enhancing communication among team members	tăng cường giao tiếp giữa các thành viên trong nhóm
<b>Resolution and Decision</b>		
19	Eventually, we reached a consensus. We decided that [solution] would be the most effective way to [solution's effect].	Cuối cùng, chúng tôi đã đạt được sự đồng thuận. Chúng tôi quyết định rằng [giải pháp] sẽ là cách hiệu quả nhất để đạt được [hiệu quả của giải pháp].
20	implementing a project management tool	triển khai công cụ quản lý dự án:
21	streamline communication and ensure everyone has access to the latest information	giao tiếp trôi chảy và đảm bảo mọi người đều có quyền truy cập vào thông tin mới nhất
22	communication and team-building activities	hoạt động giao tiếp và xây dựng đội nhóm
23	ensure everyone is on the same page and encourage team members to voice their concerns	đảm bảo mọi người đều đồng tình và khuyến khích các thành viên trong nhóm nói lên mối quan tâm của họ
24	regular progress checks	kiểm tra tiến độ thường xuyên
25	keep projects on track and prevent bottlenecks	giữ cho các dự án đi đúng hướng và ngăn ngừa các vấn đề
<b>Next Steps</b>		
26	The next steps are to [action].	Các bước tiếp theo là [hành động].
27	identify the most suitable project management tool, set it up, and provide training to the team. We'll also establish clear guidelines for how and when to use it.	xác định công cụ quản lý dự án phù hợp nhất, thiết lập nó và đào tạo cho nhóm. Chúng tôi cũng sẽ thiết lập các hướng dẫn rõ ràng về cách thức và thời điểm sử dụng nó.

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
28	implement the project plan, schedule those regular check-ins, and foster a culture of open and respectful communication within the team	thực hiện kế hoạch của dự án, lên lịch kiểm tra thường xuyên và nuôi dưỡng văn hóa giao tiếp cởi mở và tôn trọng trong nhóm
29	update project timelines, assign clear responsibilities, and schedule these regular check-ins	cập nhật các mốc thời gian của dự án, phân công trách nhiệm rõ ràng và lên lịch kiểm tra thường xuyên
<b>Others</b>		
30	report back orally to sb	báo cáo bằng miệng lại với ai
31	eventful	sôi động
32	brainstorm sth	nghĩ ra thứ gì
33	come to a conclusion or a solution	đi đến một kết luận hoặc một giải pháp